

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã soát xét cho  
kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |               |                                 |
|-----------------------|---------------|---------------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình   | Chủ tịch HĐQT |                                 |
| - Ông Phan Tiến Hải   | Ủy viên       | <i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i> |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Ủy viên       |                                 |
| - Ông Vũ Hữu Long     | Ủy viên       |                                 |
| - Ông Ngô Quang Trung | Ủy viên       |                                 |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                   |                                 |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------|
| - Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc     |                                 |
| - Ông Phan Tiến Hải   | Phó Tổng Giám đốc | <i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i> |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| - Ông Nguyễn Anh Toán | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| - Ông Nguyễn Đức Vinh | Kế toán trưởng    |                                 |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Bà Đặng Thị Hải Hà     | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Cao Thị Nhung       | Thành viên           |
| - Bà Bùi Thị Phương Thảo | Thành viên           |

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
**Ngô Quang Trung**



Số: 336/2019/BCSX-BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

33  
ÔN  
NH  
IÊN  
B  
3 E



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1.379.183.612.147</b>	<b>717.903.637.713</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.746.566.278</b>	<b>16.283.173.471</b>
1. Tiền		111		39.746.566.278	16.283.173.471
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>132.490.954.936</b>	<b>45.120.528.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	105.680.309.134	42.207.821.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	8.202.295.475	1.746.190.655
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	21.628.328.764	3.437.547.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	748.946.889
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>1.119.187.480.383</b>	<b>611.207.661.003</b>
1. Hàng tồn kho		141		1.119.187.480.383	611.207.661.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>87.758.610.550</b>	<b>45.292.274.880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7.1	3.723.054.232	2.921.748.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		83.796.654.683	41.964.238.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.13.2	238.901.635	406.286.988
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>96.801.094.946</b>	<b>95.226.865.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>87.379.394.044</b>	<b>90.631.503.495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	55.855.148.463	58.623.863.930
<i>Nguyên giá</i>		222		176.484.058.510	174.552.772.146
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(120.628.910.047)	(115.928.908.216)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	31.524.245.581	32.007.639.565
<i>Nguyên giá</i>		228		36.941.377.794	36.941.377.794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(5.417.132.213)	(4.933.738.229)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>4.545.454.545</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.10	4.545.454.545	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>4.876.246.357</b>	<b>4.595.361.856</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7.2	4.876.246.357	4.595.361.856
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1.475.984.707.093</b>	<b>813.130.503.064</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.304.725.152.424</b>	<b>638.214.416.835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.304.725.152.424</b>	<b>638.214.416.835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	761.204.141.480	304.448.586.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.769.947.236	31.820.425.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	5.381.217.744	7.004.551.093
4. Phải trả người lao động	314	V.14	28.106.088.869	13.910.268.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	52.253.452.552	828.120.321
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.283.794.677	6.978.403.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	421.657.310.349	270.047.584.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.069.199.517	3.176.477.296
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>171.259.554.669</b>	<b>174.916.086.229</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>171.259.554.669</b>	<b>174.916.086.229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		61.823.863.265	60.089.131.309
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.430.609.842	1.167.507.603
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.005.081.562	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314.230.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.005.081.562	13.345.216.585
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.475.984.707.093</b>	<b>813.130.503.064</b>

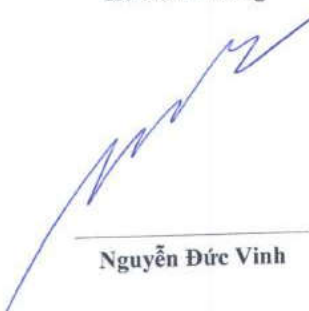
Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

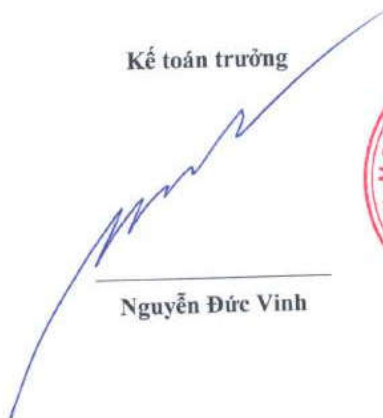
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.687.850.986.992	2.713.012.160.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.563.039.657	157.701.874.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.774.812	33.676.053.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.793.242.737	28.159.668.018
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		28.213.534.968	9.009.671.642
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	303.530.495.676	151.606.816.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.449.067.790	2.961.882.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.867.008.266	8.649.561.366
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.900.972.509	592.425.275
12. Chi phí khác	32	VI.8	973.418.033	383.256.805
13. Lợi nhuận khác	40		2.927.554.476	209.168.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.794.562.742	8.858.729.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	6.789.481.180	1.786.771.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.005.081.562	7.071.957.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	801	707

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.794.562.742	8.858.729.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.222.915.815	5.353.247.224
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.210.839.295)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.774.812)	71.293.591
- Chi phí lãi vay	06		28.213.534.968	9.009.671.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.154.238.713	18.082.102.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.383.830.824)	57.354.473.422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(507.979.819.380)	68.801.111.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		508.557.227.606	67.459.688.681
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.082.189.834)	(1.924.486.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.001.716.040)	(9.254.171.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.574.134.175)	(3.611.618.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.768.890.901)	(4.310.456.078)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(121.079.114.834)</b>	<b>192.596.644.895</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.139.386.000)	(5.631.145.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(130.661.819)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.774.812	59.368.228
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(7.062.611.188)</b>	<b>(5.702.438.825)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.743.036.499.296)	(1.558.369.868.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.607.120)	(6.818.171.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>151.605.118.829</b>	<b>(182.541.456.920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>23.463.392.807</b>	<b>4.352.749.150</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16.283.173.471	23.742.962.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>39.746.566.278</b>	<b>28.095.711.164</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LD của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính:* Kinh doanh than.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	Số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc (*)	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hãn, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, HN
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(\*): Công ty Kinh doanh than Tây Bắc sáp nhập vào Công ty Kinh doanh than Bắc Thái theo quyết định số 879/QĐ-HĐQT ngày 26/06/2019.

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là người (Tại ngày 31/12/2018 là 780 người).

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải thu là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

-----

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### **Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### **Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

## **5. Nguyên tắc kế toán thuế**

### **a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

### **b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe, tiền thuê đất được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển.

#### *Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả*

*Phải trả chi phí vận chuyển:* Căn cứ vào khối lượng thực hiện phát sinh trong kỳ trên biên bản nghiệm thu giữa



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- *Phải trả về chi phí mua than chưa nhập kho:* Căn cứ vào khối lượng than nghiệm thu, bàn giao nhân với đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Phải trả chi phí thuê nhà, thuê kho:* Căn cứ thời gian thuê và đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán than, hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận than hộ lớn, tiêu thụ than cuối nguồn, vận chuyển, bốc xúc, dịch vụ khách sạn... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao nhận than hộ lớn, tiêu thụ than cuối nguồn, vận chuyển, bốc xúc được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, doanh thu dịch vụ khách sạn căn cứ vào số ngày nghỉ thực tế nhân với đơn giá phòng theo quy định.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.